

## HỒ SƠ YÊU CẦU

Số hiệu gói thầu:	02
Tên gói thầu:	Mua hóa chất, vật tư y tế năm 2023 (lần 2)
Dự toán:	Mua hóa chất, vật tư y tế năm 2023
Phát hành ngày:	18/08/2023
Ban hành kèm theo Quyết định:	976/QĐ-BVKV

Bên mời thầu

[ghi tên, đóng dấu]



Nguyễn Thành Phương

## MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt .....	3
Từ ngữ viết tắt .....	4
<b>Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU</b>	
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu .....	5
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu .....	22
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất.....	26
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.....	34
<b>Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP</b>	
Chương V. Phạm vi cung cấp.....	65
<b>Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG</b>	
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng .....	66
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng .....	72
Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng .....	75
<b>Phần 4. PHỤ LỤC</b>	
Phụ lục I .....	81
Phụ lục II .....	108

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

#### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ đề xuất, mở thầu, đánh giá hồ sơ đề xuất và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

#### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

#### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ đề xuất và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

#### Chương IV. Biểu mẫu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ đề xuất.

### Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

#### Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có).

### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

#### Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

#### Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

### Phần 4. PHỤ LỤC

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
HSDX	Hồ sơ đề xuất
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
USD	đô la Mỹ
EUR	đồng tiền chung Châu Âu

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSYC này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL.</p> <p>1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại BDL.</p>
2. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p>
3. Hành vi bị cấm	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.</p> <p>3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;</p> <p>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDX cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;</p> <p>c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.</p> <p>3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;</p> <p>b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDX, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDX làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.</p> <p>3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSYC đối với cùng một gói thầu;</p> <p>c) Tham gia đánh giá HSDX đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;</p> <p>d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia</p>

	<p>quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;</p> <p>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự toán do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;</p> <p>h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSYC;</p> <p>i) Chia dự toán, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.</p> <p>3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13:</p> <p>a) Nội dung HSYC trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung HSDX, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDX trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDX của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDX trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</p> <p>3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.</p>
<p><b>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp</p> <p>4.2. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của</p>

	<p>pháp luật.</p> <p>4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.</p>
<b>5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b>	<p>5.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.</p> <p>5.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.</p> <p>Thuật ngữ "các dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...</p> <p>5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hóa, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại BDL.</p>
<b>6. Nội dung của HSYC</b>	<p>6.1. HSYC gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDX;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Phạm vi cung cấp.</li> </ul> <p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> <li>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</li> </ul> <p>6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSYC.</p> <p>6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSYC, tài liệu giải thích làm rõ HSYC, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định.</p> <p>6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSYC để chuẩn bị lập HSDX của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSYC.</p>

7. Làm rõ HSYC	<p>7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSYC, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSYC của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại BDL, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSYC. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSYC cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSYC và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSYC từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSYC thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSYC theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 22.2 CDNT.</p> <p>7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSYC mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSYC, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSYC từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSYC cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSYC như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSYC. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.</p>
8. Sửa đổi HSYC	<p>8.1. Việc sửa đổi HSYC được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSYC.</p> <p>8.2. Văn bản sửa đổi HSYC được coi là một phần của HSYC và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSYC từ Bên mời thầu.</p> <p>8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC đến các nhà thầu đã nhận HSYC từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại BDL. Nhằm giúp nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDX, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p>
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDX. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDX	HSDX cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDX được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDX	<p>HSDX phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT;</p> <p>11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT;</p> <p>11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT;</p> <p>11.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT;</p> <p>11.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT;</p> <p>11.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng</p>



	<p>hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT;</p> <p>11.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT;</p> <p>11.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT;</p> <p>11.10. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
<b>12. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b>	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
<b>13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDX</b>	<p>13.1. Trường hợp HSYC có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDX thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.</p>
<b>14. Giá dự thầu và giảm giá</b>	<p>14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>14.2. Nhà thầu phải nộp HSDX cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hóa, dịch vụ này vào các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại BDL.</p> <p>14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDX hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 21.2 và Mục 21.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDX và được mở đồng thời cùng HSDX của nhà thầu.</p> <p>14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT.</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDX của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho</p>

	<p>phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT.</p> <p>14.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ" chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.</p>
<b>15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b>	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
<b>16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b>	<p>16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSYC, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDX để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSYC và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.</p> <p>16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p>
<b>17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b>	<p>17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.</p>
<b>18. Thời hạn có hiệu lực của HSDX</b>	<p>18.1. HSDX phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDX nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDX, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDX sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDX thì HSDX của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện</p>

<p><b>19. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>bằng văn bản.</p> <p>19.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDX được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDX của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.</p> <p>19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.</p> <p>19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p>19.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu rút HSDX sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDX;</p> <p>b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT;</p> <p>c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 CDNT;</p> <p>d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</p>
-----------------------------------	---

	<p>đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDX và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>
<p><b>20. Quy cách HSDX và chữ ký trong HSDX</b></p>	<p>20.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDX bao gồm: 1 bản gốc HSDX theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSDX theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDX", "BẢN CHỤP HSDX".</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDX thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDX SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSDX SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSDX THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSDX THAY THẾ".</p> <p>Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDX theo quy định tại Mục 13 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ", "BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ".</p> <p>20.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDX của nhà thầu bị loại.</p> <p>20.3. Bản gốc của HSDX phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDX.</p> <p>20.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p>
<p><b>21. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDX</b></p>	<p>21.1. Túi đựng HSDX bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDX, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT".</p> <p>Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDX thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDX, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT THAY THẾ".</p> <p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDX, bên ngoài phải ghi rõ "ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ".</p> <p>Các túi đựng: HSDX; HSDX sửa đổi, HSDX thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p>

	<p>21.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <p>a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;</p> <p>b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 22.1 CDNT;</p> <p>c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;</p> <p>d) Ghi dòng chữ cảnh báo "không được mở trước thời điểm mở thầu".</p> <p>21.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSYC này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDX trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDX theo hướng dẫn quy định tại Mục 21.1 và Mục 21.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDX nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
<p><b>22. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>22.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDX đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDX của tất cả các nhà thầu nộp HSDX trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSYC từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSYC thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSYC trước khi HSDX được tiếp nhận.</p> <p>22.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p><b>23. HSDX nộp muộn</b></p>	<p>Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDX nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDX nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDX nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p>
<p><b>24. Rút, thay thế và sửa đổi HSDX</b></p>	<p>24.1. Sau khi nộp HSDX, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDX bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDX phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSDX" hoặc "THAY THẾ HSDX" hoặc "RÚT HSDX";</p> <p>b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22 CDNT.</p> <p>24.2. HSDX mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 24.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p>24.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDX sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDX mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDX.</p>
<p><b>25. Mở thầu</b></p>	<p>25.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 23 và Mục 24 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT của tất cả HSDX đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện</p>

	<p>nhà thầu tham dự thầu.</p> <p>25.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDX thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDX", túi đựng HSDX của nhà thầu có đề nghị rút HSDX sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDX và vẫn mở HSDX tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDX" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSDX" và HSDX thay thế này sẽ được thay cho HSDX bị thay thế. HSDX bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDX nếu văn bản thông báo thay thế HSDX không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSDX" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDX sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDX nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDX không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDX được mở và đọc tại buổi mở HSDX mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>25.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDX theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra niêm phong;</p> <p>b) Mở bản gốc HSDX, HSDX sửa đổi (nếu có) hoặc HSDX thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDX, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;</p> <p>c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDX nào khi mở thầu, trừ các HSDX nộp muộn theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p> <p>25.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p>
<p><b>26. Bảo mật</b></p>	<p>26.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDX và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDX của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p>

	<p>26.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDX theo quy định tại Mục 27 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDX của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
27. Làm rõ HSDX	<p>27.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDX theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDX của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSYC có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDX của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDX đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDX bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>27.2. Việc làm rõ HSDX giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản.</p> <p>27.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDX của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSYC có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDX. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>27.4. Việc làm rõ HSDX chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDX cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDX được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDX. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDX của nhà thầu theo HSDX nộp trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>27.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDX. Nội dung làm rõ HSDX phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDX trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p>
28. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDX:</p> <p>28.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSYC;</p> <p>28.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSYC;</p> <p>28.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSYC.</p>
29. Xác định tính	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDX dựa trên nội dung</p>

<p><b>đáp ứng của HSDX</b></p>	<p>của HSDX theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>29.2. HSDX đáp ứng cơ bản là HSDX đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSYC mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDX mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSYC đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDX đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSYC.</p> <p>29.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDX theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDX không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>29.4. Nếu HSDX không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSYC thì HSDX đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDX đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSYC.</p>
<p><b>30. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>	<p>30.1. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSYC thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDX.</p> <p>30.2. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản HSYC, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDX liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDX của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>30.3. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản HSYC, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDX.</p>
<p><b>31. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>31.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 17(a) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDX của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSYC quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong HSDX, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT.</p> <p>31.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc</p>



	<p>khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDX; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDX chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDX mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".</p> <p>31.3. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 17(b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSYC và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDX của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSYC.</p>
<p><b>32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>32.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>32.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDX để so sánh, xếp hạng HSDX:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDX trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có);</li> <li>- G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDX trừ đi giá trị thuế;</li> <li>- D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <math>D \geq 25\%</math> thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này.</li> </ul> <p>32.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>32.4. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
<p><b>33. Đánh giá HSDX</b></p>	<p>33.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDX. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDX:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDX được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX;</li> <li>b) Nhà thầu có HSDX hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</li> </ul> <p>33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá</li> </ul>

	<p>HSDX;</p> <p>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p> <p>33.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá:</p> <p>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX;</p> <p>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.</p> <p>33.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>33.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDX thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>34. Thương thảo hợp đồng</b></p>	<p>34.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá HSDX;</p> <p>b) HSDX và các tài liệu làm rõ HSDX (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) HSYC.</p> <p>34.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSYC;</p> <p>b) Trong quá trình đánh giá HSDX và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong "Chương V - Phạm vi cung cấp" thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDX chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;</p> <p>c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDX của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDX của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.</p> <p>34.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSYC và HSDX, giữa các nội dung khác nhau trong HSDX có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDX (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSYC có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;</p> <p>c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p>

	<p>d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT;</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>34.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.</p> <p>34.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.</p>
35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>35.1. Có HSDX hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX;</p> <p>35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX;</p> <p>35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX;</p> <p>35.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>35.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>35.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
36. Hủy thầu	<p>36.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSDX không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSYC;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSYC;</p> <p>c) HSYC không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự toán;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 36.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT.</p>
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>37.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu;</p> <p>b) Tên nhà thầu trúng thầu;</p>

	<p>c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu;</p> <p>d) Giá trúng thầu;</p> <p>đ) Loại hợp đồng;</p> <p>e) Thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.</p>
<b>38. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b>	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDX và HSYC.
<b>39. Thông báo chấp thuận HSDX và trao hợp đồng</b>	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDX và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 18 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDX và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDX và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.
<b>40. Điều kiện ký kết hợp đồng</b>	<p>40.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>40.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDX và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>40.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<b>41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>41.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6.1 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 20 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>41.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p>

	<p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
<b>42. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b>	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.</p>
<b>43. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.</p>

**Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU**

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua hóa chất, vật tư y tế năm 2023 (lần 2) Tên dự toán là: Mua hóa chất, vật tư y tế năm 2023 Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu gồm 3 nhóm cụ thể như sau: 1. Vật tư y tế tiêu hao 2. Khí y tế 3. Hóa chất xét nghiệm Nhà thầu có thể tham gia dự thầu một, nhiều hoặc tất cả các mặt hàng của một, nhiều hoặc tất cả các nhóm trong gói thầu
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn thu từ viện phí, từ quỹ BHYT và nguồn thu hợp pháp khác
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: có áp dụng
CDNT 5.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa: Nhà thầu liệt kê thông tin tên hàng hóa tham dự thầu theo quy định tại Mẫu số 5a, 5b Biểu mẫu dự thầu. - Hàng hóa dự thầu phải được nêu tại Danh mục hàng hóa yêu cầu tại phụ lục I - Thông báo (hoặc quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu) và hợp đồng với các cơ sở y tế (phải là kết quả trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước) có hàng hóa tương ứng với những mặt hàng mà Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi căn cứ để lập Danh mục hàng hóa yêu cầu tại phụ lục I. Số lượng hàng hóa trên hợp đồng lớn hơn hoặc bằng số lượng hàng hóa yêu cầu chia cho 130% (bản sao có công chứng hoặc chứng thực trong thời gian 06 tháng kể từ thời điểm đóng thầu về trước; hoặc cung cấp bản gốc để đối chiếu khi có yêu cầu). Đối với nhà thầu liên danh số lượng này là tổng số lượng của các thành viên liên danh (nếu có). Trường hợp không đáp ứng thì số lượng trúng thầu của gói thầu đã ký trước đó phải tối thiểu 70% số lượng mời thầu. Trường hợp sản phẩm trúng thầu các sở y tế, chỉ ký kết hợp đồng nguyên tắc (không có danh mục, số lượng), đề nghị công ty nộp các hợp đồng mua bán với bệnh viện có danh mục, số lượng đính kèm (căn cứ trên cùng 1 quyết định trúng thầu của Sở y tế) để đảm bảo phạm vi cung ứng. Thời hạn từ khi ký hợp đồng của gói thầu đề xuất đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng (cụ thể tối thiểu đến 02/10/2023 còn hiệu lực)
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSYC không muộn

	hơn 3 ngày làm việc <sup>1</sup> trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSYC sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSYC từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 3 ngày  Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDX các tài liệu sau đây: không yêu cầu
CDNT 13.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 14.2	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: - Mẫu số 05 (a) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. - Mẫu số 05 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu
CDNT 14.5	Nhà thầu có thể tham gia một, nhiều hoặc tất cả các mặt hàng trong gói thầu
CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa: 03 tháng
CDNT 17.2	Tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm:  1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. 2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế 3. Kết quả hoạt động tài chính: Nộp báo cáo tài chính năm 2022 ( và trường hợp nhà thầu là các doanh nghiệp bắt buộc phải kiểm toán theo quy định tại Điều 37 của Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội và Điều 15 của Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/02/2012 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu.  Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất (năm 2022 ) phải dương. 4. Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất, hóa chất.  Doanh thu bình quân trong vòng 01 năm gần đây (năm 2022) tối thiểu được tính như sau:  [Tổng giá trị của các mặt hàng dự thầu ở cột Thành tiền của Phụ lục I Danh mục hàng hóa yêu cầu] x1,5.  Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm 5. Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự:  Nhà thầu cung cấp tối thiểu 01 Hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 02 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu) (hợp đồng cung cấp hàng hóa cho cơ sở y tế trong nước);  Tương tự về quy mô: có tổng giá trị các hợp đồng trong năm đã thực hiện bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự. Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc

	do nhà thầu thực hiện. Đính kèm Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, giấy xác nhận của Chủ đầu tư hoặc hóa đơn bán hàng nếu là hợp đồng đang thực hiện, tất cả bản sao phải được công chứng hoặc chứng thực trong thời gian 06 tháng kể từ thời điểm đóng thầu về trước; hoặc cung cấp bản gốc để đối chiếu khi có yêu cầu.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDX là: $\geq 90$ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: không áp dụng
CDNT 19.4	Nội dung bảo đảm dự thầu: không áp dụng
CDNT 20.1	Số lượng bản chụp HSDX là: 01 bản. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDX hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDX.
CDNT 22.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDX): Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi Nơi nhận: Phòng Vật tư, trang thiết bị y tế - Địa chỉ: 9A Đường Nguyễn Văn Hoài - ấp Bàu Tre 2 – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh; - Điện thoại: 028.3892.0583 - Fax: 028.3892.1368 Thời điểm đóng thầu là: 10 giờ 00 phút, ngày <u>29</u> tháng <u>08</u> năm 2023
CDNT 25.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 10 giờ 15 phút, ngày <u>29</u> tháng <u>08</u> năm 2023, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Địa chỉ: 9A Đường Nguyễn Văn Hoài - ấp Bàu Tre 2 – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh; - Điện thoại: 028.3892.0583 - Fax: 028.3892.1368
CDNT 27.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDX đến Bên mời thầu trong vòng: 01 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 31.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không áp dụng
CDNT 32.3	Cách tính ưu đãi: Không áp dụng
CDNT 33.1	Phương pháp đánh giá HSDX là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX c) Đánh giá về giá: áp dụng phương pháp giá thấp nhất theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX
CDNT 33.5	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất/ từng mặt hàng
CDNT 35.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất/ từng mặt hàng
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	Không áp dụng



CDNT 42	<p>1. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 9A Đường Nguyễn Văn Hoài - ấp Bàu Tre 2 – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh.</li> <li>- Điện thoại: 028.3892.0583; Fax: 028.3892.1368.</li> </ul> <p>2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 59 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 1– Tp. Hồ Chí Minh.</li> </ul> <p>3. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 9A Đường Nguyễn Văn Hoài - ấp Bàu Tre 2 – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh.</li> <li>- Điện thoại: 028.3892.0583; Fax: 028.3892.1368.</li> </ul>
CDNT 43	<p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Phòng Vật tư, trang thiết bị y tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 9A Đường Nguyễn Văn Hoài - ấp Bàu Tre 2 – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh.</li> <li>- Điện thoại: 028.3892.0583; Fax: 028.3892.1368.</li> </ul>

### Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDX

#### Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDX

##### 1.1. Kiểm tra HSDX:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDX;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDX, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSYC, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDX theo quy định tại Mục 11 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDX.

##### 1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDX:

HSDX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDX;
- b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- c) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSYC;
- d) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- đ) Thời hạn hiệu lực của HSDX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;
- e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDX với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDX với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;
- g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;
- h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDX hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

#### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDX của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSYC quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDX nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và

kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

**2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:**

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

TT	Mô tả	Yêu cầu	Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
			Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Nhà thầu liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Bản sao có chứng thực, sao y trong thời gian 06 tháng kể từ thời điểm đóng thầu về trước hoặc cung cấp bản gốc để đối chiếu khi có yêu cầu	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế	Bản sao có chứng thực sao y trong thời gian 06 tháng kể từ thời điểm đóng thầu về trước hoặc cung cấp bản gốc để đối chiếu khi có yêu cầu	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	
3	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định năm 2022 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất (năm 2022) phải dương.	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	
4	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất, vật tư y tế	Doanh thu bình quân trong vòng 01 năm gần đây (năm 2022) tối thiểu được tính như sau: [Tổng giá trị của các mặt hàng dự thầu ở cột Thành tiền của Phụ lục I Danh mục hàng hóa yêu cầu] x1,5	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 14	
5	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Số lượng tối thiểu các hợp đồng đã và đang thực hiện tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành với tư	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương	Không áp dụng	Mẫu số 08	

	<p>cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 02 năm trở lại đây (2021-2022); tối thiểu 01 hợp đồng;</p> <p>Mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là: [Tổng giá trị của cột thành tiền của phụ lục I Danh mục hàng hóa yêu cầu (sau khi đã loại bỏ các mặt hàng không dự thầu)] x 0,7</p> <p>(Đính kèm Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, giấy xác nhận của Chủ đầu tư hoặc hóa đơn bán hàng nếu là hợp đồng đang thực hiện, tất cả bản sao phải được công chứng hoặc chứng thực trong thời gian 06 tháng kể từ thời điểm đồng thầu về trước; hoặc cung cấp bản gốc để đối chiếu khi có yêu cầu)</p>			đương với phần công việc đảm nhận)		
--	--	--	--	------------------------------------	--	--

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không áp dụng

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): Không áp dụng

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt, các tiêu chí cụ thể như sau:

Mục	Nội dung yêu cầu	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT
1	Đảm bảo đáp ứng về tính năng kỹ thuật: Đạt các tiêu chí về tính năng kỹ thuật theo quy định của Phụ lục I của HSYC.	Đúng theo danh mục hàng hóa yêu cầu	Không đúng theo danh mục hàng hóa yêu cầu
2	Giấy chứng nhận lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do cơ quan thẩm quyền cấp	Có giấy chứng nhận	Không có giấy chứng nhận
3	Giấy ủy quyền bán hàng còn hiệu lực	Có giấy ủy quyền	Không có giấy ủy quyền
4	Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu số lượng: Cam kết cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu theo nhu cầu sử dụng của Bệnh viện.	Đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết	Không đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết
5	Đảm bảo đáp ứng về thời hạn giao hàng: Thời hạn giao hàng là 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi.	Đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết	Không đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết
6	Đảm bảo đáp ứng về yêu cầu vận chuyển: Cam kết đảm bảo vận chuyển an toàn hàng hóa theo đúng yêu cầu nhà sản xuất đến kho của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi.	Đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết	Không đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết
7	Đáp ứng về hạn sử dụng: Cam kết hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm giao hàng của hàng hóa $\geq 2/3$ hoặc $\geq 12$ tháng hạn sử dụng ghi trên sản phẩm	Đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết	Không đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết
8	Đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật: Cam kết cung cấp hàng hóa theo đúng kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của HSYC trước đó và đơn giá đúng theo đơn giá trúng thầu (Kể cả trong trường hợp có trượt giá trong năm).	Đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết	Không đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết
9	Đáp ứng về bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng: Cam kết bảo hành hàng hoá theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; thu hồi và đổi trả nếu hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất, không đúng yêu cầu về chủng loại, kém chất lượng hoặc lỗi do quá trình vận chuyển đến kho của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi.	Đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết	Không đáp ứng nội dung cam kết theo Phụ lục II – Mẫu cam kết
10	Thông báo trúng thầu hoặc quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu và hợp đồng (hoặc hợp đồng khung) của gói thầu đã ký trước	Đáp ứng	Không đáp ứng

	đó (phải là kết quả trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước) có số lượng những mặt hàng mà nhà thầu tham dự thầu thuộc danh mục hàng hóa yêu cầu (Phụ lục I) $\geq$ số lượng hàng hóa yêu cầu tại Phụ lục I chia cho 130% (bản sao có công chứng hoặc chứng thực trong thời gian 06 tháng kể từ thời điểm đóng thầu về trước; hoặc cung cấp bản gốc để đối chiếu khi có yêu cầu). Trường hợp không đáp ứng thì số lượng trúng thầu của gói thầu đã ký trước đó phải tối thiểu 70% số lượng yêu cầu.  Thời hạn từ khi ký hợp đồng của gói thầu trước đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng (cụ thể tối thiểu đến 02/10/2023 còn hiệu lực)		
Kết luận	Đạt	Đạt cả 10 nội dung	
	Không đạt		Không đạt ít nhất 01 trong 10 nội dung

#### Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Sử dụng phương pháp giá thấp nhất, theo các tiêu chí sau:

MỤC	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		ĐẠT	KHÔNG ĐẠT
1	Giá chào trong HSDX là đơn giá đã có thuế VAT và được tính bằng đồng Việt Nam	Đáp ứng	Không đáp ứng
2	Giá chào trong HSDX không được vượt giá kế hoạch của HSYC.	Đáp ứng	Không đáp ứng
3	Giá chào trong HSDX không được vượt giá kê khai trên trang web của cục Bộ y tế cùng thời điểm và còn hiệu lực	Đáp ứng	Không đáp ứng
4	Giá chào trong HSDX không được vượt đơn giá của các hóa chất, vật tư y tế tương ứng thuộc gói thầu đã ký hợp đồng mà nhà thầu cung cấp dùng để tham dự thầu.	Đáp ứng	Không đáp ứng
Kết luận	Đáp ứng	Đạt cả 4 nội dung	
	Không đáp ứng		Không đạt ít nhất 1 trong 4 nội dung

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

- Bước 1. Xác định giá dự thầu;
- Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));
- Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

- Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);
- Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 CDNT;
- Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDX có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDX đáp ứng căn bản HSYC, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSYC thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhằm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSYC;

- Lỗi nhằm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDX của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDX của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDX khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDX của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.



Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐX của nhà thầu này; trường hợp HSĐX của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

#### **Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSĐX**

Không áp dụng

#### **Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)**

- Gói thầu gồm 3 nhóm cụ thể như sau:
  1. Vật tư y tế tiêu hao
  2. Khí y tế
  3. Hóa chất xét nghiệm
- Nhà thầu có thể tham gia dự thầu một, nhiều hoặc tất cả các mặt hàng của một, nhiều hoặc tất cả các nhóm trong gói thầu;

#### Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01 (a). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Mẫu số 01 (b). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh

Mẫu số 05. Bảng tổng hợp giá dự thầu

Mẫu số 05 (a). Bảng giá dự thầu

Mẫu số 05 (b). Bảng chào tiêu chuẩn kỹ thuật

Mẫu số 06. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi

Mẫu số 07 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 07 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 08. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 09. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt

Mẫu số 10. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt

Mẫu số 11. Bản kinh nghiệm chuyên môn

Mẫu số 12. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ

Mẫu số 13. KIỆN TỤNG ĐANG GIẢI QUYẾT

Mẫu số 14. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 15. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 16. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 17 (a). Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 17 (b). Bản kê khai nhà thầu phụ đặc biệt

**ĐƠN DỰ THẦU <sup>(1)</sup>**

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong  
thư giảm giá riêng)*

Ngày: \_\_\_ [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: \_\_\_ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự toán: \_\_\_ [ghi tên dự toán]

Thư mời thầu số: \_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: \_\_\_ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi Hồ sơ yêu cầu số \_\_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong Hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là \_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] <sup>(2)</sup> cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] <sup>(3)</sup>.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ đề xuất này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất là trung thực.

Nếu hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 - Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_ <sup>(4)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ <sup>(5)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu <sup>(6)</sup>**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐX, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSĐX.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDX được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSYC. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 BDL.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự toán: [ghi tên dự toán]

Thư mời thầu số: [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế].

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi Hồ sơ yêu cầu số \_\_\_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong Hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]<sup>(2)</sup> cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: \_\_\_\_ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]<sup>(3)</sup>.

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]<sup>(4)</sup>.

Chúng tôi cam kết:

- Chỉ tham gia trong một hồ sơ đề xuất này với tư cách là nhà thầu chính.
- Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
- Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
- Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
- Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất là trung thực.

Nếu hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 - Chỉ dẫn nhà thầu trong Hồ sơ yêu cầu.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_<sup>(5)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(6)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(7)</sup>**  
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDX, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, có định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDX.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDX được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSYC. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 BDL.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

**GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán \_\_\_\_ [ghi tên dự toán] do \_\_\_\_ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX hoặc văn bản đề nghị rút HSDX, sửa đổi, thay thế HSDX;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn<sup>(2)</sup>.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

**THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự toán: \_\_\_\_ [ghi tên dự toán]

Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ Hồ sơ yêu cầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [ngày được ghi trên HSYC];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh \_\_\_\_ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán \_\_\_\_ [ghi tên dự toán].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán \_\_\_\_ [ghi tên dự toán] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:



Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX hoặc văn bản đề nghị rút HSDX, sửa đổi, thay thế HSDX;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây<sup>(4)</sup>:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

### Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán \_\_\_\_ [ghi tên dự toán] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

### ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

### ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

STT	Tên	Nội dung công việc (Tỷ lệ % so với tổng giá trị gói thầu)
1		
2		
3		
TỔNG CỘNG		100%

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: \_\_\_[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: \_\_\_[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán [ghi tên dự toán] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_tháng\_\_\_ năm\_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ đề xuất sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ đề xuất.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- (2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 BDL.
- (3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 BDL.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự toán [ghi tên dự toán] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ đề xuất sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 - Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ đề xuất.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

## Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2.CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 BDL.

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

*(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)*

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<b>(M) + (I)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

*(áp dụng đối với đấu thầu quốc tế)*

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hóa sản xuất, gia công ngoài nước đã nhập khẩu và đang được chào bán tại Việt Nam	(M <sub>1</sub> )
2	Hàng hóa sản xuất, gia công ngoài nước	(M <sub>2</sub> )
3	Dịch vụ liên quan	(I)
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<b>(M<sub>1</sub>) + (M<sub>2</sub>) + (I)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**BIỂU GIÁ DỰ THẦU**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự toán: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa theo HSYC	Tên thương mại	Tên VTYT	Mã VTYT	Mã hiệu	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá dự thầu	Số lượng dự thầu	Thành tiền (cột 13x14)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1														M1	
2														M2	
...														...	
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)															M=M1+M2+ ...

..... ngày.....tháng.....năm  
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (2), (3) nhà thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa yêu cầu quy định tại Phụ lục I

Các cột (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14) do nhà thầu chào. Trong đó cột (4) tên thương mại theo Quyết định/ Thông báo trúng thầu trước đó; cột (5), (6) được cấp theo Quyết định 5086/QĐ-BYT; cột (12) giá kê khai trên trang web của Cục Bộ y tế cùng thời điểm và còn hiệu lực

Đơn giá tại cột (13) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.



**BIỂU CHÀO TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự toán: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

STT	STT theo HSYC	Tên hàng hóa theo HSYC	Tên thương mại	Quy cách	Đơn vị tính	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số quyết định/ hoặc thông báo trúng thầu	Ngày trúng thầu (trên quyết định/ hoặc thông báo trúng thầu)	Nơi đã trúng thầu (SYT, BV)	Giá đã trúng thầu	Số hợp đồng đã ký	Ngày hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	Số lượng đã trúng thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															
...															

..... ngày ..... tháng ..... năm  
**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  
 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (2), (3) nhà thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa yêu cầu quy định tại Phụ lục I

Các cột (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16) do nhà thầu chào đúng theo Quyết định/ Thông báo trúng thầu trước đó

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI  
HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

STT	Tên hàng hóa	Giá trị
<b>1</b>	<b>Tên hàng hóa thứ nhất</b>	
	Giá chào của hàng hóa trong HSĐX	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hóa nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hóa)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
<b>2</b>	<b>Tên hàng hóa thứ hai</b>	
	...	

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

- (1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu phải cung cấp đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ chứng minh chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được ưu đãi mà nhà thầu đã kê khai theo mẫu như trên (mẫu số 06), tất cả quy về đơn vị tính theo HSYC tại Phụ lục I.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU**

Ngày: \_\_\_\_\_

Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

Tên nhà thầu: <u>          </u> [ghi tên nhà thầu]
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: <u>          </u> [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: <u>          </u> [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: <u>          </u> [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Mẫu số 07 (b)

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA  
NHÀ THẦU LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_\_  
Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...
2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

HỢP ĐỒNG TƯƠng TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	. [ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự toán:	[ghi tên đầy đủ của dự toán có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
E-mail:			
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX<sup>(2)</sup>.</b>			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

- (1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 09 \_ Không áp dụng

**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 10 và Mẫu số 11 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

1	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
2	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
3	Vị trí công việc Tên
4	Vị trí công việc Tên
5	Vị trí công việc Tên
....	Vị trí công việc Tên

**BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan.

Vị trí		
Thông tin nhân sự	Tên	Ngày, tháng, năm sinh:
	Trình độ chuyên môn	
Công việc hiện tại	Tên của người sử dụng lao động	
	Địa chỉ của người sử dụng lao động	
	Điện thoại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)
	Fax	E-mail
	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại

Mẫu số 11 \_ Không áp dụng

**BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN**

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

Từ	Đến	Công ty / Dự toán / Chức vụ / Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan



**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX

Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm\_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm\_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và HSDX sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 13

**KIỆN TỤNG ĐANG GIẢI QUYẾT<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

Các vụ kiện đang giải quyết			
<b>Chọn một trong các thông tin mô tả dưới đây:</b>			
<input type="checkbox"/> Không có vụ kiện nào đang giải quyết.			
<input type="checkbox"/> Dưới đây là mô tả về các vụ kiện đang giải quyết mà nhà thầu là một bên đương sự (hoặc mỗi thành viên của liên danh nếu là nhà thầu liên danh).			
Năm	Vấn đề tranh chấp	Giá trị vụ kiện đang giải quyết tính bằng VND	Tỷ lệ của giá trị vụ kiện đang giải quyết so với giá trị tài sản ròng

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các vụ kiện tụng đang giải quyết; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào đang có các vụ kiện tụng mà không kê khai thì được coi là hành vi "gian lận" và HSDX sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất <sup>(2)</sup> [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

## Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

## Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh <sup>(3)</sup>			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất<sup>(4)</sup>, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định.

Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nợ cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán;
- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thi từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH<sup>(1)</sup>**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao<sup>(2)</sup>, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 16 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
...		
<b>Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)</b>		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 16).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

Trường hợp trong HSDX, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 16.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 16 \_ Không áp dụng

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) <sup>(2)</sup>	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) <sup>(3)</sup>	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
<b>Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).</b>						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất <sup>(2)</sup> [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

**Thông tin từ Bảng cân đối kế toán**

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

**Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh**

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh <sup>(3)</sup>			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất<sup>(4)</sup>, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định.

Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nợ cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán;
- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thi từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.



**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>**

STT	Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup>	Phạm vi công việc <sup>(3)</sup>	Khối lượng công việc <sup>(4)</sup>	Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 17 (b) \_ Không áp dụng

**BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT<sup>(1)</sup>**

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt <sup>(2)</sup>	Phạm vi công việc <sup>(3)</sup>	Khối lượng công việc <sup>(4)</sup>	Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.
- (3) Bên mời thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

### Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

#### Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa

Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa được Bên mời thầu đưa vào HSYC và phải bao gồm mô tả về các hàng hóa sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

#### 1. Phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có)

Theo danh mục hàng hóa yêu cầu đính kèm trong HSYC (Phụ lục I)

#### 2. Biểu tiến độ cung cấp

Tổng tiến độ cung cấp hàng hoá cho toàn bộ gói thầu là 90 ngày.

Tiến độ cung cấp từng đợt: Hàng hóa được giao sau khi hoặc chậm nhất 24 giờ ngay khi bên mời thầu thông báo cho nhà thầu được lựa chọn bằng điện thoại hay bằng văn bản.

#### Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

#### 2.1. Giới thiệu chung về dự toán và gói thầu

Tên gói thầu: Mua hóa chất, vật tư y tế năm 2023 (lần 2)

Tên dự toán: Mua hóa chất, vật tư y tế năm 2023

Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi – Số 9, Đường Nguyễn Văn Hoài, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TPHCM

Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo danh mục hàng hóa yêu cầu đính kèm trong HSYC (Phụ lục I) phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi.

#### 2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Hàng hóa phải đúng yêu cầu theo danh mục hàng hóa yêu cầu đính kèm trong HSYC (Phụ lục I)

#### 2.3. Các yêu cầu khác

- Yêu cầu về phạm vi cung cấp: Theo quy định tạo Mục 1 Chương này.
- Yêu cầu về tiến độ cung cấp: Theo quy định tại Mục 1 Chương này.
- Yêu cầu về thời hạn sử dụng: Hạn dùng (đối với hàng hoá có thời hạn sử dụng): Thời gian sử dụng còn lại của hàng hóa  $\geq 2/3$  hạn sử dụng hoặc  $\geq 12$  tháng;
- Yêu cầu cam kết: Theo Phụ lục II, đính kèm trong HSYC
- Yêu cầu khác: Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác trong trường hợp hàng hóa là đặc thù, phức tạp cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như bảo hành, bảo trì, sửa chữa, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế

#### Mục 3. Bàn vẽ

Không áp dụng

#### Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Thực hiện kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá trước khi sử dụng: Bất cứ hàng hoá nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bệnh viện có quyền từ chối và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hoá khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hoặc điều chỉnh các hàng hoá không phù hợp, Bệnh viện có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu cần thiết, mọi rủi ro và chi phí có do nhà thầu chịu.

### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<b>1. Định nghĩa</b>	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại ĐKCT; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDX hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDX; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDX được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hàng hóa" bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế; 1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ; 1.10. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. "Địa điểm dự toán" là địa điểm được quy định tại ĐKCT.
<b>2. Thứ tự ưu tiên</b>	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDX và các văn bản làm rõ HSDX của Nhà thầu; 2.7. HSYC và các tài liệu sửa đổi HSYC (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
<b>3. Luật và ngôn ngữ</b>	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
<b>4. Ủy quyền</b>	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
<b>5. Thông báo</b>	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp

	<p>đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<b>6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSĐX và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
<b>7. Nhà thầu phụ</b>	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSĐX. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSĐX.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p>
<b>8. Giải quyết tranh chấp</b>	<p>8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
<b>9. Phạm vi cung cấp</b>	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó.
<b>10. Tiến độ cung cấp hàng hóa, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b>	Tiến độ cung cấp hàng hóa và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT.
<b>11. Trách nhiệm của Nhà thầu</b>	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và các dịch vụ liên quan trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hóa, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
<b>12. Loại hợp đồng</b>	Loại hợp đồng: Trọn gói.
<b>13. Giá hợp đồng</b>	13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt

	<p>thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>
<b>14. Điều chỉnh thuế</b>	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
<b>15. Tạm ứng</b>	<p>15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.</p>
<b>16. Thanh toán</b>	<p>16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
<b>17. Bản quyền</b>	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
<b>18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b>	<p>18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 18.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
<b>19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b>	Hàng hóa và dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp; nếu ở Mục 2 Chương V không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu

	chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
20. Đóng gói hàng hóa	Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy. định.
21. Bảo hiểm	Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.
23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	<p>23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu.</p> <p>23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
24. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC.
25. Bảo hành	<p>25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác trong ĐKCT. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.</p> <p>25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa được nêu trong ĐKCT.</p>
26. Bất khả kháng	26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh,

	<p>cách ly do kiểm dịch.</p> <p>26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
<b>27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng</b>	<p>27.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;</li> <li>b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;</li> <li>c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>d) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>đ) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;</li> <li>e) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT.</li> </ul> <p>27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
<b>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b>	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự toán thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự toán thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p> <p>28.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p>
<b>29. Chấm dứt hợp đồng</b>	<p>29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p>



	<p>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;</p> <p>d) Các hành vi khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>
--	---

## Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSYC.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi
ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____ <i>[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].</i>
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự toán/Điểm giao hàng cuối cùng là: Kho chính Vật tư y tế - Hóa chất; Phòng Vật tư, TTBTYT; Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi, địa chỉ: 9A Đường Nguyễn Văn Hoài - ấp Bàu Tre 2 – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Không áp dụng
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Nguyễn Thành Phương Địa chỉ: 9A Đường Nguyễn Văn Hoài - ấp Bàu Tre 2 – xã Tân An Hội – huyện Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.3892.0583 Fax: 028.3892.1368 Địa chỉ email: _____ <i>[ghi địa chỉ email (nếu có)].</i>
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 20 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng)). - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến sau ba mươi ngày kể từ ngày hết hiệu lực của hợp đồng.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Tối đa là 30 ngày ngay sau khi Biên bản thanh lý hợp đồng với nhà thầu được ký kết.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Theo danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDX
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Nhà thầu chính chịu mọi trách nhiệm về các vấn đề pháp lý có liên quan đến hợp đồng
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: không quá 07 ngày kể từ ngày xảy ra tranh chấp và kéo dài không quá 30 ngày - Giải quyết tranh chấp: 1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế: Sẽ được đưa ra Tòa án Tp. Hồ Chí Minh. Trong thời gian chờ đợi phân xử của toà án, nhà thầu vẫn phải chịu trách

	<p>nhiệm các công việc cung cấp, lắp đặt thiết bị, bảo hành, bảo trì theo đúng tiến độ, không vì lý do tranh chấp mà trì trệ công việc theo quy định của gói thầu này. Nếu không thực hiện quy định trên thì nhà thầu phải bồi thường cho chủ đầu tư.</p> <p>Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng ràng buộc các bên phải thực hiện. Án phí do bên thua kiện chịu.</p>
<b>ĐKC 10</b>	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa:</p> <p>(a) Hóa đơn của nhà thầu  (b) Danh mục hàng hóa đóng gói  (c) Chứng từ vận tải,  (d) Bảo hiểm hàng hoá,  (e) Biên bản nghiệm thu hàng hóa, mẫu 08A  (f) Giấy chứng nhận xuất xứ và Giấy chứng nhận chất lượng...</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên và chứng từ khác liên quan trước khi Hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p>
<b>ĐKC 13.1</b>	<p>Giá hợp đồng: Ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng</p>
<b>ĐKC 14</b>	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép áp dụng điều chỉnh thuế trong quá trình thực hiện hợp đồng trong trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
<b>ĐKC 15.1</b>	<p>Tạm ứng: Không áp dụng</p>
<b>ĐKC 16.1</b>	<p>Phương thức thanh toán: Chuyển khoản</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giá trị thanh toán: Sau khi bên A có thông báo về số lượng hàng hoá cung cấp cho bên B. Bên B tiến hành giao hàng hoá theo số lượng mà bên A yêu cầu. Sau khi 2 bên tiến hành nghiệm thu và Bên B phát hành hoá đơn tài chính theo số lượng hàng hoá đã được nghiệm thu thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 90 ngày kể từ ngày hàng hoá được nghiệm thu.</li> <li>• Thủ tục, hồ sơ thanh toán theo quy định của hiện hành Bộ Tài chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biên bản bàn giao hàng hoá của gói thầu theo tiêu chuẩn được phê duyệt;</li> <li>- Biên bản nghiệm thu; mẫu 08A</li> <li>- Bảng tính khối lượng và giá thanh toán theo biểu giá kèm theo văn bản hợp đồng.</li> <li>- Các thủ tục theo yêu cầu của cơ quản lý tài chính hoặc kho bạc.</li> </ul> </li> <li>• Thời hạn thanh toán: Kể từ khi hồ sơ thanh toán của nhà thầu được Chủ đầu tư xác nhận là hợp lệ và đầy đủ, trong vòng 90 ngày làm việc, Chủ đầu tư (Bên A) sẽ lập thủ tục chuyển đến cơ quản lý tài chính hoặc kho bạc thanh toán cho Nhà thầu.</li> <li>• Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ không được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm.</li> </ul>
<b>ĐKC 20</b>	<p>Đóng gói hàng hóa: Nhà thầu tự chịu trách nhiệm</p>
<b>ĐKC 21</b>	<p>Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu phải thực hiện Theo quy định hiện hành của pháp luật</p>

ĐKC 22	<p>- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Nhà thầu tự chịu trách nhiệm</p> <p>- Các yêu cầu khác:</p> <p>a) Vận chuyển và bàn giao hàng hoá tại kho của Bên A;</p> <p>b) Thu hồi và đổi lại ngay hàng hoá khi giao không đúng yêu cầu về chủng loại hoặc kém chất lượng;</p>
ĐKC 23.1	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:</p> <p>Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm sẽ do bên A báo trước cho bên B trong vòng 01 ngày. Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Bên B</p>
ĐKC 24	<p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100% giá trị hợp đồng</p> <p>Mức khấu trừ: 100%/lần thanh toán tiếp theo</p> <p>Mức khấu trừ tối đa: 100%</p>
ĐKC 25.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: Hàng hoá mới 100%
ĐKC 25.2	Yêu cầu về bảo hành: Theo quy định của nhà sản xuất
ĐKC 27.1(e)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Theo quy định hiện hành
ĐKC 28.4	Các trường hợp khác: Không
ĐKC 29.1(d)	Các hành vi khác: Không

## Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 18. Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng

Mẫu số 19. Hợp đồng

Mẫu số 20. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

## THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: \_\_\_\_ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn] với giá hợp đồng là: \_\_\_\_ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSYC]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(1)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

## HỢP ĐỒNG(1)

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự toán: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự toán]

- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);
- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);
- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);
- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận HSDX và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên Nhà thầu: \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

<sup>(1)</sup> Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

<sup>(2)</sup> Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ đề xuất và các văn bản làm rõ hồ sơ đề xuất của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. Hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi Hồ sơ yêu cầu (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

### **Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

### **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].
2. Phương thức thanh toán: \_\_\_ [ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 16.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu].

### **Điều 6. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng: trọn gói

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, HSDX và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

### **Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_\_ bộ, Nhà thầu giữ \_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.



**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA NHÀ THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSYC, HSDX và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

**BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

STT	STT BV	Tên thương mại	Mã VTYT	Tên VTYT	Mã hiệu	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Số lượng	Thành tiền (cột 11x12)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1												M1	
2												M2	
...												....	
Tổng cộng giá hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												M=M1+M2+	...

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);<sup>(2)</sup>

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_\_ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_ [ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(3)</sup>] (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSYC]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_\_ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_\_ [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục I: Danh mục hàng hóa yêu cầu

Phụ lục II: Mẫu cam kết

Phụ lục I: Danh mục hàng hóa yếu cầu

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Ghi chú
<b>VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO</b>						
<b>Nhóm 1. Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương</b>						
1	Bóng y tế thấm nước	1. Làm từ bông xơ tự nhiên 100% Cotton 2. Kích thước 33cm ± 1cm 3. Khả năng giữ nước: trung bình 5g bông giữ được ≥ 100g nước	Kg	288	135.000,00	
2	Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại	1. Thành phần: Glycolic acid 8%, Ethoxylated Alcohol 5%, Nước vừa đủ 100% 2. Có tác dụng xử lý oxy hóa, gỉ sét và không ăn mòn dụng cụ inox	Chai	3	2.205.000,00	
3	Dung dịch tẩy màng bám biofilm trên bề mặt kim loại	1. Triethanolamine 8%, Ethoxylated alcohol 5%, Nước vừa đủ 100% 2. Tẩy rửa các màng bám biofilm sinh học và các chất hữu cơ trên bề mặt inox, không ăn mòn dụng cụ	Chai	2	2.205.000,00	
4	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ, hỗn hợp enzyme	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ với sự kết hợp 5 enzyme: Protease, lipase, amylase, mannanase, cellulase	Lít	60	290.000,00	
5	Dung dịch rửa tay phẫu thuật, thủ thuật	Dung dịch rửa tay thủ thuật, phẫu thuật chứa: Chlorhexidine digluconate 4%	ml	90.000	346,50	
<b>Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương</b>						
6	Băng bó bột 10cm x 2.7m	1. Băng bó bột 10cm x 2.7m 2. Có nguyên liệu đóng kết nhanh (≤ 80giây) 3. Bao gồm một miếng gạc cotton được trải thạch cao (hơn 97% thạch cao nguyên chất, trọng lượng # 440g/m <sup>2</sup> và được cuộn trên một lõi tròn).	Cuộn	4.012	28.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
7	Băng bó bột 15cm x 2.7m	<ol style="list-style-type: none"> <li>Băng bó bột 15cm x 2.7m</li> <li>Có nguyên liệu đóng kết nhanh (<math>\leq 80</math> giây)</li> <li>Bao gồm một miếng gạc cotton được trải thạch cao (hơn 97% thạch cao nguyên chất, trọng lượng là # 440g/m<sup>2</sup> và được cuộn trên một lõi tròn).</li> </ol>	Cuộn	316	38.000,00	
8	Băng keo cá nhân 20 x 60mm (keo oxid kẽm)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Băng vải co giãn được phủ bởi lớp lưới polyethylene không gây dính</li> <li>Chất keo là oxid kẽm</li> <li>Kích thước 20 x 60cm <math>\pm</math> 1mm</li> </ol>	Miếng	45.000	180,00	
9	Băng keo lụa 2.5cm x 5m	<ol style="list-style-type: none"> <li>Băng keo lụa với chất keo là oxid kẽm</li> <li>Kích thước 2,5cm x 5m hoặc tương đương</li> </ol>	Cuộn	7.700	7.800,00	
10	Băng thun y tế	<ol style="list-style-type: none"> <li>Loại băng thun 3 móc</li> <li>Nguyên liệu: sợi cotton se tròn, kết hợp với sợi cao su thiên nhiên</li> <li>Kích thước 10,2cm, độ đàn hồi 5,5m</li> </ol>	Cuộn	12.000	24.200,00	
11	Gạc dẫn lưu 4 lớp 1 x 200cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Màu trắng, không mùi, không lẫn tạp chất: 70% viscose, 30% polyester</li> <li>Tốc độ hút nước <math>\leq 1</math> phút</li> <li>Quy cách 1cm x 200cm x 4 lớp</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cái	20	1.490,00	
12	Gạc phẫu thuật tiệt trùng 30cm x 40cm x 6 lớp có cân quang	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp hoặc tương đương</li> <li>Có cân quang</li> <li>Đã tiệt trùng.</li> </ol>	Cái	15.000	5.200,00	
13	Gạc y tế khô 0,8m	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu 100% cotton</li> <li>Chiều rộng 0,8m <math>\pm</math> 3cm</li> </ol>	Mét	300	4.800,00	
14	Miếng cầm máu mũi 80 x 20 x 15mm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Cấu tạo 100% polyvinyl alcohol có dây</li> <li>Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm hoặc tương đương</li> <li>Khi giãn nở khả năng thấm hút gấp 15-21 lần trọng lượng</li> <li>Tương đương với Merocel.</li> </ol>	Cái	30	83.790,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
15	Xốp cầm máu tự tiêu 80 x 50 x 10mm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 4-6 tuần.</li> <li>Hòa lỏng trong 2-5 ngày tiếp xúc với niêm mạc.</li> <li>Hấp thụ <math>\geq 35</math> lần trong lượng của xốp trong máu và các chất dịch.</li> <li>Độ pH trung tính</li> <li>Phân hủy sinh học 100%.</li> <li>Có thể dùng khô hoặc được ngâm tẩm.</li> </ol>	Miếng	120	94.500,00	
<b>Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh</b>						
16	Bơm tiêm 10cc kèm kim	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm nhựa sử dụng 1 lần</li> <li>Dung tích 10cc; kim 23G x 1", 25G x 1"</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cây	120.000	915,00	
17	Bơm tiêm 1cc kim 23G x 1"	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm liền kim dùng một lần</li> <li>Dung tích 1cc; kim 23G x 1";</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cây	4.200	625,00	
18	Bơm tiêm 20cc, kim 23G x 1"	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm liền kim dùng một lần</li> <li>Dung tích 20cc; kim 23G x 1"</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cái	12.800	1.590,00	
19	Bơm tiêm 3cc kim 23G, 25G	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm liền kim dùng một lần</li> <li>Dung tích 3cc; kim 23G, 25G</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cây	18.000	625,00	
20	Bơm tiêm 5cc, kim 23G x 1"	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm liền kim dùng một lần</li> <li>Dung tích 5cc; kim 23G x 1"</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cây	54.000	635,00	
21	Bơm tiêm Insulin 100IU liền kim	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bơm tiêm dùng 1 lần, dung tích 1cc, dùng tiêm insulin 100IU;</li> <li>Chiều dài kim 8mm <math>\pm 1</math> (5/16"), đầu kim 3 mặt vát, phủ silicone, thành kim siêu mỏng <math>\leq 0.075</math>mm, không khoáng chết (<math>\leq 0.0035</math>ml)</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cái	198.000	2.400,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Ghi chú
22	Dây nối bơm tiêm 140cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Dây nối bơm tiêm 140cm</li> <li>Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn</li> <li>Thể tích tồn dư <math>\leq 0.9\text{ml}</math></li> <li>Không có chất DEHP</li> <li>Vô trùng</li> </ol>	Sợi	2.000	8.379,00	
23	Dây truyền dịch 20 giọt/ml, đầu khí tự động, dài 180cm (Dây truyền dịch dùng cho máy)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Dây truyền dịch có chức năng đầu khí tự động và ngưng truyền khi hết dịch</li> <li>Bầu đếm giọt 2 ngăn cứng, mềm</li> <li>Màng lọc khuẩn <math>0.2\mu\text{m}</math> và màng lọc bụi <math>15\mu\text{m}</math></li> <li>Đầu khóa vận xoắn luer lock</li> <li>Có cửa chọc an toàn</li> <li>Dài <math>\geq 180\text{cm}</math></li> <li>Đường kính trong 3mm, đường kính ngoài 4.1mm</li> <li>Không có chất DEHP</li> <li>Vô trùng</li> </ol>	Sợi	9.500	3.999,00	
24	Găng tay khám (có bột chống dính) size S, M, L	<ol style="list-style-type: none"> <li>Găng tay sạch loại có chiều dài <math>25 \pm 2\text{ cm}</math></li> <li>Nhiều kích cỡ (size S, M, L)</li> <li>Chất liệu cao su thiên nhiên</li> <li>Có phủ bột chống dính</li> </ol>	Đôi	258.000	1.158,00	
25	Khoá 3 ngã có dây 25cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Khoá 3 ngã có dây nối</li> <li>Dây nối dài <math>25\text{cm} \pm 0.5</math></li> <li>Chất liệu polyamid hoặc tương đương</li> <li>Dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí</li> </ol>	Sợi	6.100	4.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
26	Kim chạy thận nhân tạo 16G	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kim (AVF canula) <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim: thép không gỉ SUS 304</li> <li>- Chiều dài kim: 25mm</li> <li>- Đường kính trong kim: <math>\geq 1,45\text{mm}</math></li> <li>- Đường kính ngoài kim: 1,60mm</li> <li>- Đầu kim có mặt vát hình chữ V, mặt sau có khe mắt</li> <li>- Thành kim phủ silicone</li> </ul> </li> <li>Dây gắn với kim (AVF Tube) <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên liệu Polyvinylchloride, không chứa Pyrogenic và Latex</li> <li>- Chiều dài dây nối: <math>\geq 300\text{mm}</math></li> <li>- Đường kính trong dây: <math>\geq 3,5\text{mm}</math></li> <li>- Đường kính ngoài dây: <math>\geq 5,5\text{mm}</math></li> <li>- Đầu nối với dây máu trong suốt để quan sát</li> </ul> </li> <li>Cánh bơm xoay hình thoi, trên cánh có gờ chống trượt</li> <li>- Đầu nối Luerlock</li> <li>4. Kẹp dạng Robert Clamp</li> <li>5. Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cái	25.000	8.799,00	
27	Kim chích cầm máu dạ dày	Dùng chích cầm máu, chích xơ thực quản dạ dày, đại tràng, ruột non	Cái	100	600.000,00	
28	Kim gây tê tủy sống 25G/27G	<ol style="list-style-type: none"> <li>Đầu kim 3 mặt vát</li> <li>Chuôi kim Polypropylene hoặc tương đương trong suốt, có nhiều rãnh</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Cái	1.500	15.500,00	
29	Kim luồn tĩnh mạch an toàn 20G	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu: PU (Polyurethane) hoặc tương đương, cân quang.</li> <li>Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát, phủ silicone</li> <li>Buồng chứa máu làm từ polycarbonate hoặc tương đương.</li> <li>Cỡ kim: 20G</li> </ol>	Cái	12.000	2.394,00	



STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
30	Kim luân tĩnh mạch an toàn 24G	1. Chất liệu: PU (Polyurethane) hoặc tương đương, có đường cân quang ngầm 2. Có chức năng chống máu trào ngược 3. Đầu kim vát 3 mặt 4. Kim luân có cánh 5. Đường kính và độ dài catheter: 0.7mm x 19mm hoặc tương đương	Cái	7.000	2.394,00	
31	Kim tiêm 18G/ 23G	1. Kim tiêm nhựa sử dụng 1 lần, cỡ 18G/ 23G 2. Đã tiệt trùng	Cái	120.000	279,00	
<b>Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter</b>						
32	Airway (chấn lười) các số	1. Ống chấn lười bằng nhựa các cỡ 2. Đã tiệt trùng	Cái	1.400	3.950,00	
33	Bộ catheter chạy thận nhân tạo 2 nhánh cỡ 12FR, dài 15 cm/ 20 cm	1. Bộ catheter thận nhân tạo 2 nhánh 2. Kích thước 12Fr, dài 15cm -16cm/ dài 20cm -24cm 3. Chất liệu: Polyurethane 4. Có cánh dán, khe xoắn 5. Đã tiệt trùng	Bộ	30	839.790,00	
34	Bộ dây lọc thận 3 trong 1	1. Dây động mạch: Đường kính trong $\geq 4.4$ mm, đường kính ngoài $\geq 6.8$ mm, chiều dài $\geq 4000$ mm, 04 dây nhánh có tổng chiều dài $\geq 1250$ mm 2. Dây tĩnh mạch: Đường kính trong $\geq 4.4$ mm, đường kính ngoài $\geq 6.8$ mm, chiều dài $\geq 2700$ mm, 02 dây nhánh nối tĩnh mạch có tổng chiều dài $\geq 700$ mm 3. Dây truyền dịch chất liệu ABS + PVC hoặc tương đương 4. 02 Transducer protectors chất liệu ABS + PVC hoặc tương đương 5. Có bộ phận pillow - theo dõi lưu lượng lấy máu ra	Bộ	14.400	59.955,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
35	Bộ hút đàm kín số 14	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống hút đàm kín 72h</li> <li>Nguyên liệu PVC y tế, không DEHP, không latex.</li> <li>Có catheter mount với co nối cứng</li> <li>Có van chân không và cổng MDI</li> <li>Số 14</li> </ol>	Bộ	30	209.790,00	
36	Co chữ T cai máy thở	Ống cai máy thở chữ T, có cổng hút đàm, có đầu nối với dây oxy. Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tương đương.	Cái	800	62.790,00	
37	Catheter đồng mạch 18G dài 4.5 - 12cm/ 20G dài 4.5cm và 8cm, loại Art Line hoặc tương đương	<ol style="list-style-type: none"> <li>Catheter 18G dài 4.5 - 12cm/ Catheter 20G dài 4.5cm và 8cm</li> <li>Dây dẫn guide wire luôn sẵn trong catheter trong hộp</li> <li>Chỗ catheter bắt đầu đi ra có ống nhựa bảo vệ chống gập (anti kinking sleeve)</li> </ol>	Cái	20	356.790,00	
38	Dây oxy 2 nhánh người lớn	<ol style="list-style-type: none"> <li>Dây oxy 2 nhánh người lớn bằng nhựa PVC</li> <li>Dài: <math>\geq 1,8m</math></li> <li>Vỏ trung</li> </ol>	Cái	3.600	5.500,00	
39	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 7Fr	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu bằng Polyurethane (PUR) hoặc tương đương</li> <li>Gồm: kim dẫn luôn 18G, kim nhựa cứng để nong các tổ chức bên ngoài trước khi luôn catheter.</li> <li>Guide wire đủ cứng.</li> <li>Đầu guide wire hình chữ J tránh tổn thương, kim chữ V tạo hệ thống kín giúp máu không chảy ra khi đâm và loại bỏ nguy cơ nghẽn do bọt khí.</li> <li>Nút chặn có van hai chiều tự động khóa các nòng catheter</li> <li>Đầu catheter tròn nhẵn.</li> <li>Đặt theo phương pháp Seldinger</li> </ol>	Cái	120	522.900,00	
40	Dây hút đàm nhớt có nắp các số	<ol style="list-style-type: none"> <li>Dây có chiều dài <math>\geq 50</math> cm</li> <li>Dây có van điều khiển chân không dạng chữ T và có nắp đậy</li> </ol>	Cái	20.000	2.350,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Ghi chú
41	Ống nội khí quản đường mũi các số	<ol style="list-style-type: none"> <li>Ống nội khí quản cong mũi bằng PVC không chứa latex</li> <li>Độ cong phù hợp với đường cong phế quản và hướng luân đường mũi</li> <li>Đầu ống được bo lại (hình mũi trâu)</li> <li>Thân ống có chia vạch</li> <li>Các cỡ</li> <li>Vô trùng</li> </ol>	Cái	20	199.500,00	
42	Ống nội khí quản lò xo có bóng chèn các số	<ol style="list-style-type: none"> <li>Vật liệu bằng nhựa Silicone PVC thích ứng nhiệt, không Latex, không Phthalate.</li> <li>Có lò xo trong thành ống</li> <li>Thân ống có đường cân quang.</li> <li>Đường kính trong: 5,0 (5mm), 5,5 (5,5mm), 6,0 (6mm), 6,5 (6,5mm), 7,0 (7mm), 7,5 (7,5mm).</li> <li>Được tiệt trùng, đóng gói từng cái</li> </ol>	Cái	10	231.000,00	
43	Ống thông tiêu Nelaton các cỡ	<ol style="list-style-type: none"> <li>Vật liệu bằng cao su (latex)</li> <li>Chiều dài 38 - 40cm, đường kính ngoài 10 Fr, 14Fr, 20Fr- 24Fr</li> <li>Đầu ống bo tròn</li> <li>Lỗ thông tiêu to</li> <li>Đóng gói vô trùng từng cái</li> </ol>	Sợi	20	5.229,00	
<b>Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật</b>						
44	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide 2.0 75cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide hoặc tương đương</li> <li>Số 2/0</li> <li>Chỉ dài <math>\geq</math> 75cm</li> <li>Kim 3 cạnh 3/8C dài 24mm</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Tép	1.200	11.445,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Ghi chú
45	Chỉ không tiêu đơn sợi Polyamide 4.0, 75cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide hoặc tương đương</li> <li>Số 4/0</li> <li>Chỉ dài <math>\geq 75</math>cm</li> <li>Kim 3 cạnh 3/8C dài 19mm</li> <li>Đã tiệt trùng</li> </ol>	Tép	600	11.790,00	
46	Chỉ tiêu đơn sợi có gai không cần buộc 3.0 dài 15cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chỉ tiêu trung bình, tiệt trùng, đơn sợi, có gai</li> <li>Thành phần: Glycolide, dioxanone và trimethylene carbonate</li> <li>Sợi chỉ số 3.0, dài <math>\geq 15</math>cm</li> <li>Kim cong 1/2 vòng tròn</li> </ol>	Tép	12	549.150,00	
47	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi polyglycolic số 1.0 90cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglycolic acid có chất kháng khuẩn số 1, dài 90cm</li> <li>Kim thép không gỉ 40mm, 1/2C.</li> </ol>	Tép	2.340	68.250,00	
48	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi polyglycolic, số 3.0 75cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglycolic acid có chất kháng khuẩn số 3/0, dài 75cm.</li> <li>Kim thép không gỉ 26mm, 1/2C.</li> </ol>	Tép	1.320	63.000,00	
<b>Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa</b>						
49	Bộ chuyển tiếp Transfer set (Minicap extend life transfer)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kết nối giữa catheter và túi dịch lọc trong thiết bị hỗ trợ thẩm phân phúc mạc.</li> <li>Đã tiệt trùng</li> <li>Không có chất gây sốt.</li> </ol>	Cái	30	310.000,00	
50	Bộ đỉnh nội tủy xương chảy các cỡ	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu Titanium hoặc tương đương</li> <li>Đường kính từ 8 đến 11mm <math>\pm 0,5</math>mm</li> <li>Chiều dài tương ứng từ 250 đến 415mm</li> <li>Dùng vít khóa đỉnh nội tủy Neogen 4.5 / 5.0</li> </ol>	Bộ	6	9.000.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Ghi chú
51	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi trái / phải, dài các cỡ	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chất liệu titanium (trái / phải) hoặc tương đương.</li> <li>2. Đường kính đầu 13mm; đường kính thân từ 9 đến 11mm ± 0,5mm;</li> <li>3. Chiều dài tương ứng từ 320 đến 440mm</li> <li>4. Dùng vít khóa tái tạo đỉnh nội tủy đường kính 6,3mm và vít khóa đỉnh 4,5 / 5,0</li> </ol>	Bộ	6	9.000.000,00	
52	Đai cổ cứng	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chất liệu: nhựa Polyeten cao cấp.</li> <li>2. Được thiết kế 2 miếng ghép lại điều chỉnh được độ cao thấp</li> <li>3. Bền trên và bên dưới có thiết kế bọt đệm</li> <li>4. Có lỗ thông hơi.</li> <li>5. Có khóa Velcro</li> </ol>	Cái	25	110.250,00	
53	Đai Desault	Đai Desault: có 2 lớp vải mặt dạng lưới tổ ong, bộ dán xé Velcro, mút dày 5mm ± 1mm, cỡ 1 -> 5	Cái	120	94.500,00	
54	Đai cột sống các số	Gồm: Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Cái	80	94.500,00	
55	Đai xương đòn các cỡ	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mút mềm có độ dai.</li> <li>2. Vải thun/vải lưới đệm bảo đồ thông thoáng tốt.</li> <li>3. Dây thun có độ giãn vừa phải.</li> <li>4. Khóa nhám velcro có độ bám chặt tốt.</li> <li>5. Khoeen nhựa đạt độ cứng không gây dưới lực kéo của khoá nhám velcro</li> <li>6. Size: từ số 3 đến số 8</li> </ol>	Cái	150	42.000,00	
56	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (dây dẫn đường Zebra)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Size: Ø0,032", Ø0,035";</li> <li>2. Dài 150cm</li> <li>3. Đầu thẳng</li> <li>4. Dây dẫn bọc vỏ nitalin</li> </ol>	Cái	30	3.500.000,00	
57	Kẹp catheter dùng trong thăm phân phúc mạc	Kẹp dây túi dịch khi thay dịch, chất liệu: Polyethylene, Supplier: Polyone	Cái	30	38.500,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
58	Nắp đóng bộ chuyên tiếp (Minicap with povidone iodine)	1. Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyên tiếp. 2. Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod	Cái	15.000	4.900,00	
59	Nẹp vải căng tay phải, trái	1. Chất liệu vải, có lỗ thoáng khí. 2. Bảng nhám dính (Khóa Velcro) 3. Nẹp hợp kim, dài 18-25cm	Cái	200	165.900,00	
60	Nẹp đùi Zimmer các cỡ	1. Nẹp hỗ trợ cố định quanh vùng khớp gối 2. Vật liệu: Vải dệt / không dệt có ép mút; nẹp hợp kim nhôm; bảng nhám dính 3. Size: từ 3 đến 8	Cái	140	132.300,00	
61	Nẹp khóa nén ép bán hẹp 4 - 16 lỗ, các cỡ, chất liệu titanium	Chất liệu titanium hoặc tương đương. Gồm: 1. Nẹp 4 đến 16 lỗ; tương ứng chiều dài tương ứng chiều dài 89 đến 287mm; dày 4,8mm; rộng 13,5mm 2. Dùng vít khóa 5,0mm tự taro, chiều dài vít từ 14 đến 120mm 3. Dùng vít xương cứng 4.5mm tự taro chiều dài vít từ 12 đến 80mm	Cái	10	900.000,00	
62	Nẹp bán nhỏ 5-7 lỗ	1. Nẹp bán nhỏ 5 - 7 lỗ 2. Kích thước: dày 2-3mm, rộng 10mm, dài 62-98mm 3. Dùng vít đường kính 3,5mm 4. Chất liệu thép không gỉ	Cái	30	695.000,00	
63	Nẹp ngón tay	1. Nẹp Iselein. 2. Gồm một thanh nhôm dẻo và một lớp đệm mút dính vào thanh nhôm, có thể uốn theo tư thế điều trị ngón tay 3. Kích thước: dài 30cm ± 10cm, rộng 1 - 1,5cm	Cái	200	22.050,00	
64	Nẹp Titanium thẳng 16 lỗ	1. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương, 16 lỗ 2. Dày 1mm, dài 10 - 15cm 3. Dùng vít 2.0mm	Cái	25	1.160.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
65	Sonde JJ các số 6Fr, 7Fr	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ống thông niệu quản Polyurethane (dạng cơ bản, hai đầu xoắn)</li> <li>2. Hai đầu hình chữ J, có 02 vòng xoắn trên mỗi đầu chữ J;</li> <li>3. Các kích thước: 6,0Fr, 7,0Fr</li> <li>4. Có thể thích nghi trong cơ thể con người tối thiểu 30 ngày</li> </ol>	Cái	150	398.000,00	
66	Quả lọc thận High Flux, diện tích màng 1,8m <sup>2</sup>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chất liệu màng : Helixone Plus.</li> <li>2. Hệ số siêu lọc <math>\geq 64</math> ml/hr.mmHg.</li> <li>3. Diện tích màng <math>\geq 1,8m^2</math></li> <li>4. Đã tiệt trùng</li> </ol>	Quả	2.000	525.000,00	
67	Vít titan 2.0mm	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vít titan dùng cố định nếp trong phẫu thuật hàm mặt</li> <li>2. Đường kính 2.0mm</li> <li>3. Chiều dài 6 - 8mm</li> </ol>	Cái	30	310.000,00	
68	Vít vờ xương Ø3,5mm, các cỡ	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đường kính 3,5mm</li> <li>2. Dài 10 - 50mm</li> <li>3. Chất liệu thép không gỉ</li> </ol>	Cái	130	88.000,00	
69	Vít vờ xương Ø4,5mm, các cỡ	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đường kính 4,5mm</li> <li>2. Dài 12 - 80mm</li> <li>3. Chất liệu thép không gỉ</li> </ol>	Cái	50	88.000,00	
<b>Nhóm 8. VTYT sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác</b>						
70	Bình dẫn lưu vết thương kín 400ml	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chất liệu PVC y tế</li> <li>2. Bình hút chân không 3 lò xo, ống dẫn , có nối chữ Y, ống dẫn lưu có trocar</li> <li>3. Dung tích chứa: 400ml</li> </ol>	Cái	90	99.750,00	
71	Bộ đo theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn	Phụ kiện đồng bộ của máy theo dõi bệnh nhân, giám sát huyết áp xâm lấn cho bệnh nhân	Bộ	30	396.900,00	
72	Clip cầm máu trong nội soi	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Clip cầm máu</li> <li>2. Khoảng mở 11mm, đóng mở nhiều lần</li> <li>3. Tay cầm lắp sẵn</li> </ol>	Cái	40	500.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Ghi chú
73	Dây đốt điện dùng một lần dùng cho mổ hở	<ol style="list-style-type: none"> <li>Dây đốt dài <math>\geq 3m</math></li> <li>Thân có 2 nút bấm: Cut – Coag có 2 màu phân biệt</li> <li>Kết nối vào máy cắt đốt là loại 3 chấu chuẩn.</li> <li>Lưới dao bằng thép không rỉ dài <math>70mm \pm 5mm</math></li> <li>Đường kính thân dao <math>\varnothing 2.38mm \pm 0.3mm</math></li> </ol>	Cái	300	94.500,00	
74	Miếng dán điện cực đo điện cơ	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu: Ag/AgCl và Gel rắn</li> <li>Kích thước điện cực <math>474mm2 \pm 2mm2</math> với diện tích ghi <math>54mm2 \pm 1mm2</math>, dây dài <math>0.8m \pm 0.1m</math></li> <li>Có thể thay đổi vị trí nhiều lần</li> <li>Mỗi điện cực với dây dẫn mã màu đỏ, xanh lá cây và màu đen</li> <li>Tương thích với máy của hãng Cadwell</li> </ol>	Miếng	72	78.750,00	
75	Điện cực tim	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kích thước: <math>28 \times 44mm \pm 2mm</math></li> <li>Cắm biến bằng Ag/Acl</li> <li>Dẫn truyền bằng Solid Gel 1</li> </ol>	Miếng	22.000	1.220,00	
76	Dụng cụ nội soi cố định lưới thoát vị	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ ghim khâu cố định lưới thoát vị (thành bụng, bẹn...) Protack 5mm dùng trong phẫu thuật nội soi</li> <li>Gồm <math>\geq 30</math> ghim hình xoắn ốc <ul style="list-style-type: none"> <li>Đường kính mỗi ghim <math>4mm \pm 0.5mm</math>, dài <math>3,8mm \pm 0.5mm</math></li> <li>Chất liệu titan</li> </ul> </li> <li>Đường kính nòng <math>5mm</math>, chiều dài tổng cộng của thân dụng cụ <math>35,5cm \pm 2cm</math></li> </ol>	Hộp	2	5.900.000,00	
77	Kim điện cơ dùng 1 lần	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu: Thép không rỉ, đầu nối điện cực kim được mạ vàng.</li> <li>Kích cỡ: dài <math>40mm</math>, đường kính kim <math>0.45mm</math>, chuẩn 26G, diện tích ghi <math>0.07 \text{ mm}^2</math></li> <li>Đầu nhọn kim vát Robotic.</li> <li>Đã tiệt trùng</li> <li>Tương thích với máy của hãng Cadwell</li> </ol>	Cây	50	168.000,00	



STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
78	Lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp KoKo	<ol style="list-style-type: none"> <li>Lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp KoKo.</li> <li>Có vỏ nhựa polystyrene</li> <li>Màng lọc bằng technostat modocrylic polypropylene</li> <li>Đường kính trong 45mm, đường kính ngoài 48.5mm</li> <li>Thể tích bên trong lọc 50ml</li> <li>Hiệu suất lọc 99.9%</li> </ol>	Cái	800	37.779,00	
79	Lọc vi khuẩn 3 chức năng	<ol style="list-style-type: none"> <li>Lọc vi khuẩn 3 chức năng.</li> <li>Có khả năng giữ ẩm và giữ ấm</li> <li>Màng lọc khuẩn <math>\leq 0.3</math> micro</li> <li>Hiệu quả 99,99 %.</li> <li>Chất liệu: nhựa Polypropylene và màng lọc PU</li> </ol>	Cái	1.000	18.000,00	
80	Mask oxy có túi dự trữ các cỡ	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất liệu: nhựa PVC không chứa latex</li> <li>Cung cấp nồng độ oxy 90% - 100% tại mức từ 6l/ph trở lên.</li> <li>Màu trắng trong</li> <li>Mặt nạ to, mềm ôm khít phủ đến tận cằm</li> <li>Dây oxy dài <math>\geq 2.1</math>m</li> <li>Có 2 van mỏng bằng silicon ở hai bên mặt nạ, 1 van đóng tại cơ nối giữa mặt nạ và túi chứa oxy</li> </ol>	Cái	600	31.500,00	
81	Túi nước tiểu 2 lít, có dây treo	<ol style="list-style-type: none"> <li>Túi nước tiểu 2L</li> <li>Có quai treo (Bag Urine)</li> <li>Các van nối, khớp nối kín không rỉ nước</li> </ol>	Cái	2.000	5.410,00	
<b>Nhóm 10. Vật tư, hóa chất khác</b>						
82	Bộ thử nhanh đường huyết	<ol style="list-style-type: none"> <li>Bộ gồm que + kim</li> <li>Mẫu máu <math>\leq 0.4</math> microlit, có cửa sổ báo máu</li> <li>Thời gian cho kết quả: <math>\leq 5</math> giây</li> <li>Không ảnh hưởng bởi nồng độ máu loãng hay đặc</li> <li>Không bị sai số bởi thức ăn: có chế độ đo trước ăn, sau ăn</li> <li>Nhà thầu cho mượn máy để dùng</li> </ol>	Bộ	3.000	4.799,56	
83	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn dùng trong thăm khám, nội soi, vô trùng	Tube	110	53.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá ké hoạch	Ghi chú
84	Lammen 22 x 22mm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kích thước: 22 x 22 mm, độ dày: 0.13 - 0.16 mm</li> <li>Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên</li> <li>Trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang</li> </ol>	Hộp	3	15.000,00	
85	Ống nghiệm citrate 2ml (ống xanh lá)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml, nắp nhựa LDPE (Low Density Polyethylene) màu xanh lá cây.</li> <li>Lọ chứa Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% hoặc 3.2% , Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng).</li> <li>Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống.</li> <li>Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.</li> </ol>	Cái	6.000	635,00	
86	Ống nghiệm EDTA K2 2ml nắp cao su (xanh dương), mous thấp	<ol style="list-style-type: none"> <li>Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml , nắp cao su có độ đàn hồi cao, phủ bọc nhựa màu xanh biển.</li> <li>Lọ chứa Ethylenediaminetetraacetic Acid (EDTA) K2/K3 với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng).</li> <li>Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c ...).</li> <li>Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống.</li> </ol>	Cái	48.000	990,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
87	Ống nghiệm Heparin lithium 2ml sấy khô, nắp đen, mous thấp	<ol style="list-style-type: none"> <li>Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml, nắp nhựa LDPE (Low Density Polyethylene) màu đen.</li> <li>Lọ chứa chất kháng đông Heparin Lithium, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng).</li> <li>Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống.</li> <li>Dùng xét nghiệm Ion đồ Na<sup>+</sup>, K<sup>+</sup>, Ca<sup>2+</sup>, Cl<sup>-</sup>... trừ Li<sup>+</sup>. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcool trong máu.</li> </ol>	Ống	60.000	685,00	
88	Phim laser khô tương thích với máy in Drypix Plus. Kích thước 35 x 43 cm	<ol style="list-style-type: none"> <li>Phim laser khô 35 x 43 cm</li> <li>Tương thích với máy in Drypix Plus.</li> </ol>	Tám	2.500	41.370,00	
89	Que Spatula (que phết âm đạo)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Que phết tế bào âm đạo bằng gỗ thông xử lý, trơn láng, không bén cạnh</li> <li>Kích cỡ 180 x 18 x 2cm</li> <li>Đóng gói tiệt trùng từng cái</li> </ol>	Hộp	2	80.000,00	
90	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng EO	Chỉ thị hóa học (1.5cm x 20 cm hoặc tương đương) dùng trong tiệt trùng bằng khí E.O	Miếng	2.640	2.600,00	
91	Test hóa học kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước	Test đa thông số kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ loại 5 dùng cho quy trình tiệt khuẩn hơi nước (3 thông số tiệt khuẩn: nhiệt độ, thời gian, áp suất)	Miếng	6.000	3.150,00	
92	Test kiểm soát tiệt trùng vi sinh 3h bằng hơi nước	<ol style="list-style-type: none"> <li>Ống nhựa chứa ống thủy tinh chất môi trường nuôi cấy</li> <li>Dãi bảo tử Geobacillus stearothermophilus đã bất hoạt dùng để kiểm chứng chất lượng tiệt khuẩn sau khi hấp tiệt khuẩn.</li> <li>Đọc kết quả trong vòng ≤ 3 giờ</li> </ol>	Ống	200	76.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá ké hoạch	Ghi chú
93	Test vi sinh (chỉ thị sinh học) máy hấp EO	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chỉ thị sinh học kiểm tra chất lượng và kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng ethylene oxide.</li> <li>Thành phần bao gồm: Một dải bảo tử Bacillus atrophaeus ở trạng thái ngủ yên với môi trường sinh trưởng</li> <li>Cho kết quả đọc trong vòng 4 giờ</li> </ol>	Óng	200	98.800,00	
94	Túi ép dẹp 20cm x 200m	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kích thước 20cm x 200m</li> <li>Có đường hàn nhiệt</li> <li>Cấu tạo 2 lớp: Lớp plastic film trong và lớp giấy</li> <li>Tích hợp sẵn 3 loại chỉ thị hóa học tiếp xúc dành cho tiệt khuẩn hơi nước, khí EO</li> <li>Lực vết dán: ASTM F88 &gt; 4,5N/15mm hoặc tương đương</li> </ol>	Cuộn	40	742.000,00	
95	Túi ép dẹp 150mm x 200m	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kích thước 15cm x 200m</li> <li>Có đường hàn nhiệt</li> <li>Cấu tạo 2 lớp: Lớp plastic film trong và lớp giấy</li> <li>Tích hợp sẵn 3 loại chỉ thị hóa học tiếp xúc dành cho tiệt khuẩn hơi nước, khí EO</li> </ol>	Cuộn	36	420.000,00	
96	Túi ép phòng 150mm x 100m	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kích thước: 150mm x 50mm x 100 m</li> <li>Túi ép phòng cấu tạo: Lớp nylon gồm lớp Polyester (hoặc tương đương) phủ trên lớp Polypropylene (hoặc tương đương) được ép trên nền giấy y tế.</li> <li>Có chỉ thị màu (chuyển màu đồng nhất sau khi tiệt khuẩn)</li> <li>Tương thích với các phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước, EO...</li> <li>Lực vết dán: ASTM F88 &gt; 4,5N/15mm hoặc tương đương</li> </ol>	Cuộn	16	430.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
97	Túi ép phòng 200mm x 100m	<ol style="list-style-type: none"> <li>Kích thước: 200mm x 55mm x 100 m</li> <li>Túi ép phòng, cấu tạo: Lớp nylon gồm lớp Polyester (hoặc tương đương) phủ trên lớp Polypropylene (hoặc tương đương) được ép trên nền giấy y tế.</li> <li>Có chỉ thị màu (chuyển màu đồng nhất sau khi tiệt khuẩn)</li> <li>Tương thích với các phương pháp tiệt khuẩn: Hơi nước, EO...</li> <li>Lực vết dán: ASTM F88 &gt; 4,5N/15mm hoặc tương đương</li> </ol>	Cuộn	40	510.300,00	
98	Vòng đeo tay nhận dạng bệnh nhân	<ol style="list-style-type: none"> <li>Vòng đeo tay nhận dạng bệnh nhân bằng nhựa</li> <li>Nút bấm</li> <li>Màu xanh dương/ màu đỏ</li> <li>Các thông tin ghi trên vòng: tên, tuổi, giới tính, MSYT, khoa, nguy cơ</li> </ol>	Cái	1.500	1.300,00	
<b>KHÍ Y TẾ</b>						
99	Khí CO2	Hàm lượng CO2 ≥ 99,5% thể tích Nhà thầu cho mượn chai để sử dụng	Kg	90	10.010,00	
100	Oxy chai lớn 6m3	Hàm lượng oxy ≥ 99,3% thể tích Nhà thầu cho mượn chai để sử dụng	Chai	360	65.000,00	
101	Oxy chai nhỏ 2m3	Hàm lượng oxy ≥ 99,3% thể tích Nhà thầu cho mượn chai để sử dụng	Chai	450	27.060,00	
102	Oxy lỏng	Hàm lượng oxy ≥ 99,3% thể tích Nhà thầu cho mượn bồn để sử dụng	Kg	90.000	3.883,00	
<b>HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM</b>						
Nhóm 11. Hóa chất & Vật tư cho máy xét nghiệm (Có yêu cầu nhà thầu cho thuê / mượn máy)						
Máy Cobas C501, E601, U411, B221						

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Ghi chú
103	Hóa chất xét nghiệm AFP (dạng test)	Anti-AFP-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0	Hộp	6	3.965.031,00	
104	Hóa chất xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng HCV	1. Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. 2. Độ nhạy $\geq 99.98\%$ , Độ đặc hiệu $\geq 99.65\%$ .	Hộp	15	7.587.405,00	
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	CEA (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mlU/ml	ml	8	291.250,00	
106	Hóa chất xét nghiệm CEA	Anti-CEA-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0	Hộp	4	4.405.590,00	
107	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học.	ml	9	387.334,67	
108	Dung dịch rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch	ml	156.000	453,96	
109	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hóa chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch theo phương pháp Điện hóa phát quang.	ml	4	329.254,00	
110	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Định lượng nồng độ cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người theo phương pháp Điện hóa phát quang.	Hộp	13	3.965.031,00	
111	Hóa chất xét nghiệm NT-ProBNP	Anti-NT-proBNP-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1.1 $\mu\text{g/mL}$ ; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8.	Hộp	64	25.578.000,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
112	Hóa chất xét nghiệm Ferritine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritine (kho dự trữ sắt có thể huy động được của cơ thể) trong huyết thanh và huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang.	Test	1.500	41.958,00	
113	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritine	1. Dung dịch chuẩn chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritine (kho dự trữ sắt có thể huy động được của cơ thể) trong huyết thanh và huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang. 2. Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	ml	4	291.375,00	
114	Hóa chất xét nghiệm FT3 (định lượng Triiodothyronine)	Định lượng Triiodothyronine tự do trong huyết thanh, huyết tương người T3-biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T3 đánh dấu biotin 2.4 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0	Hộp	3	5.384.610,00	
115	Hóa chất xét nghiệm FT4	1. Xét nghiệm miễn dịch In vitro dùng để định lượng Thyroxine tự do trong huyết thanh, huyết tương người 2. Chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm	Hộp	10	5.653.841,00	
116	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Beta HCG	Thành phần: Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người	Hộp	1	1.223.775,00	
117	Hóa chất xét nghiệm beta HCG	Thành phần: Anti-hCG-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5	Hộp	9	4.038.458,00	
118	Dung dịch vệ sinh điện cực	Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính.	ml	500	3.261,00	
119	Dung dịch rửa công phân ứng có tinh kiềm	1. Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; 2. Chất tẩy	ml	104.400	462,64	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch	Ghi chú
120	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Procalcitonin trong huyết thanh, huyết tương người theo phương pháp điện hóa phát quang.	Hộp	25	19.580.400,00	
121	Dung dịch rửa máy bổ sung	1. Dung dịch rửa bổ xung cho các xét nghiệm miễn dịch trên máy 2. Thành phần: Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %	ml	144.000	403,00	
122	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ProBNP	Dung dịch chuẩn dùng cho xét nghiệm miễn dịch ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.	Hộp	1	1.323.000,00	
123	Dung dịch phản ứng	1. Dung dịch phản ứng tạo tín hiệu điện hóa của hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch. 2. Thành phần: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; pH 6.	ml	156.000	382,87	
124	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người	Hộp	5	1.223.775,00	
125	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần	Anti-PSA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuyết) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0	Hộp	2	6.118.875,00	
126	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch In vitro dùng để định lượng TSH trong huyết thanh, huyết tương người theo phương pháp điện hóa phát quang.	Hộp	6	5.384.610,00	
<b>Máy miễn dịch tự động Dxl 800 (Beckman Coulter)</b>						
127	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3	Bao gồm: 1. S0: HEPES buffer, protein (bò), surfactant, < 0.1% NaN3, and 0.5% ProClin*** 300. 2.S1, S2, S3, S4, S5: HEPES buffer, protein (bò), surfactant, T3, < 0.1% NaN3, and 0.5% ProClin 300	Hộp	1	4.429.950,00	



STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
128	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Bao gồm: 1. S0: Huyết thanh người có chứa < 0.1% sodium azide, và 0.5% ProClin***300. Chứa 0.0 ng/dL (0.0 pmol/L) Thyroxin. 2. S1, S2, S3, S4, S5 Thyroxin tự do trong huyết thanh người ở các nồng độ xấp xỉ 0.5, 1.0, 2.0, 3.0, và 6.0 ng/dL (xấp xỉ 6.4, 12.9, 25.7, 38.6, và 77.2 pmol/L theo thứ tự), < 0.1% sodium azide, 0.5% ProClin 300.	Hộp	1	3.163.650,00	
129	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PAPP-A	Bao gồm: 1. S0: Đệm BSA, < 0,1 % natri azit, và 0,5 % ProClin ** 300. 2. S1, S2, S3, S4, S5: PAPP -A ở mức khoảng 50, 150, 500, 2500 và 5000 ng / ml, tương ứng, trong đệm BSA, < 0,1 % natri azit, và 0,5 % ProClin 300.	Hộp	2	12.422.550,00	
130	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Estriol	Bao gồm: 1. R1a: Các hạt từ tinh có phủ phức hợp kháng thể IgG để kháng thể hòa trong muối đệm TRIS có chứa chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), <0.1% sodium azide, và 0.0125% Cosmocil**CQ. 2. R1b: Kháng thể thô kháng estriol trong muối đệm TRIS có chứa chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), <0.1% sodium azide và 0.0125% Cosmocil CQ. 3. R1c: Phức hợp estriol-alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm HEPES có chứa chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), <0.1% sodium azide và 0.0125% Cosmocil CQ.	Hộp	2	3.797.850,00	
131	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Total βhC	Bao gồm: 1. S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1 % natri azit, và 0,5 % ProClin ** 300. Chứa 0.0 mIU / mL (IU / L) hCG 2. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở mức khoảng 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU / mL (IU / L), tương ứng, trong đệm BSA với bề mặt, < 0,1 % natri azit, và 0,5 % ProClin 300	Hộp	2	3.163.650,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
132	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol;</li> <li>2. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa HDL-cholesterol người</li> </ol>	Hộp	2	5.474.700,00	
133	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium;</li> <li>2. Dãi đo 0.2-3.3 mmol/L;</li> <li>3. Phương pháp Xylidyl Blue.</li> <li>4. Tỷ lệ pha loãng hóa chất (hóa chất: nước) 16:1</li> <li>5. Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là <math>\epsilon</math>-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L Tris 100 mmol/L Glycoetherdiamine-N,N',N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L Xylidyl blue 0.18 mmol/L</li> </ol>	Hộp	2	2.238.600,00	
134	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu;</li> <li>2. Phương pháp Diluted ion-selective electrode method.</li> <li>3. Thành phần bao gồm: Potassium Chloride 1.00 mol/L</li> </ol>	Hộp	3	5.330.850,00	
135	Hóa chất xét nghiệm $\alpha$ -Amylase	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hóa chất dùng cho xét nghiệm <math>\alpha</math>-Amylase;</li> <li>2. Dãi đo 10-2000 U/L;</li> <li>3. Phương pháp CNPG3;</li> <li>4. Bước sóng 410/480 (nm)</li> <li>5. Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L Calcium acetate 3.60 mmol/L NaCl 37.2 mmol/L Potassium thiocyanate 253 mmol/L CNPG3 1.63 mmol/L</li> </ol>	Hộp	4	11.000.850,00	
136	Hóa chất dùng cho xét nghiệm PAPP-A	<p>Bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. R1A: hạt từ với kháng thể PAPP -A chuột đơn dòng, đệm BSA, Tris, &lt; 0,1 % natri azit, và 0,1 % ProClin **300</li> <li>2. R1b: kháng thể Chuột đơn dòng PAPP -A, phosphatase kiềm (bò) liên hợp, đệm BSA, Phosphatase, &lt; 0,1 % natri azit, và 0,1 % ProClin 300.</li> <li>3. R1c: đệmTris, BSA, protein (chuột, trâu, bò, dê), &lt; 0.1 % sodium azide, và 0,1 % ProClin 300</li> <li>4. R1d: đệmTris, BSA, protein (chuột, trâu, bò, dê), &lt; 0.1 % sodium azide, và 0,1 % ProClin 300</li> </ol>	Hộp	4	11.028.150,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
137	Hóa chất xét nghiệm Total βhCG	Bao gồm: 1. S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1 % natri azit, và 0.5 % ProClin ** 300. Chứa 0.0 mIU / mL (IU / L) hCG 2. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở mức khoảng 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU / mL (IU / L), tương ứng, trong đệm BSA với bề mặt, < 0,1 % natri azit, và 0.5 % ProClin 300	Hộp	6	4.429.950,00	
138	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	1. Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; 2. Dải đo 0.8-50 mmol/L; 3. Phương pháp GLDH, Kinetic; 4. Bước sóng 340/660 (nm). 5. Tỷ lệ pha loãng hóa chất (hóa chất: nước) R1: 4:3; R2: 4:1 6. Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Tris buffer 10 mmol/L NADH ≥ 0.26 mmol/L Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L EDTA 2.65 mmol/L 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L Urease ≥ 17.76 KU/L ADP ≥ 2.6 mmol/L GLDH ≥ 0.16 KU/L	Hộp	5	6.885.900,00	
139	Hóa chất đệm điện giải	1. Hóa chất đệm điện giải; 2. Phương pháp Diluted ion-selective electrode method. 3. Thành phần bao gồm: Triethanolamine 0.1 mol/L	Hộp	10	5.834.850,00	
140	Hóa chất xét nghiệm FT3	Bao gồm: 1. R1a: Hạt từ phủ streptavidin trong đệm TRIS với protein (gia cầm), chất điện hoạt, < 0.1% NaN3 và 0.1% ProClin*** 300. 2. R1b: Đệm MES và 0.1% ProClin 300. 3. R1c: Chất tương tự T3 được biotinyl hóa trong đệm TRIS với protein gia cầm, chất điện hoạt, < 0.1% NaN3 và 0.1% ProClin 300. 4. R1d: Đệm TRIS chứa protein động vật (đé, bò, gia cầm), chất điện hoạt < 0.1% NaN3 và 0.5% ProClin 300. 5. R1e: Kháng thể đơn dòng gắn alkaline phosphatase trong đệm ACES với protein (gia cầm), chất điện hoạt, < 0.1% NaN3 và 0.1% ProClin 300.	Hộp	4	3.797.850,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
141	Hóa chất dùng cho xét nghiệm FT4.	<p>Bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads** có phủ streptavidin trong đệm TRIS chứa protein (từ chim), chất hoạt động bề mặt, 0.125% NaN<sub>3</sub> và 0.125% ProClin*** 300</li> <li>R1b: Muối đệm TRIS với Protein (chim), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0.1% NaN<sub>3</sub>, và 0.1% ProClin 300.</li> <li>R1c: Muối đệm TRIS với Protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0.125% NaN<sub>3</sub>, và 0.125% ProClin 300.</li> <li>R1d: Phức hợp Triiodothyronine- alkaline phosphatase (bò) trong đệm TRIS với Protein (chim), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0.1% NaN<sub>3</sub>, và 0.1% ProClin 300.</li> <li>R1e: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Thyroxine (T4) gắn biotin trong đệm TRIS với Protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, 0.125% NaN<sub>3</sub>, và 0.125% ProClin 300</li> </ol>	Hộp	4	2.532.600,00	
142	Hóa chất dùng cho xét nghiệm TSH	<p>Bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>R1a: Hạt từ phủ phức hợp kháng thể chuột đơn dòng kháng TSH người được phân tán trong đệm muối tris, với chất điện hoạt, BSA, &lt; 0.1% natri azid và 0.1% ProClin 300**</li> <li>R1b: Đệm muối tris, với chất điện hoạt, BSA, protein (chuột), &lt; 0,1 % natri azit, và 0,1 % ProClin 300</li> <li>R1c: Kháng thể Chuột đơn dòng chống alkaline phosphatase TSH người liên hợp trong ACES đệm nước muối, với chất điện hoạt, BSA matrix, protein (chuột), &lt; 0,1 % natri azit, và 0,25 % ProClin 300</li> <li>R1d: Kháng thể chuột Chuột đơn dòng chống alkaline phosphatase TSH người liên hợp trong ACES đệm nước muối với bề mặt, BSA ma trận, protein (chuột), &lt; 0,1 % natri azit, và 0,25 % ProClin 300</li> </ol>	Hộp	8	5.064.150,00	
143	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy.</li> <li>Thành phần bao gồm: Huyết thanh người chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người, động vật và thực vật</li> </ol>	Lọ	10	567.630,00	

STT BV	Tên vật tư, hóa chất	Tính năng kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Giá kê hoạch	Ghi chú
144	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate;</li> <li>Dãi đo 0.22-13.32 mmol/L;</li> <li>Phương pháp Enzymatic</li> <li>Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Lactate oxidase <math>\geq 0.2</math> KU/L Peroxidase <math>\geq 1</math> KU/L Good's Buffer (pH 7.0) 50 mmol/L 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L TOOS* <math>\geq 0.3</math> mmol/L * N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methylaniline</li> </ol>	Hộp	23	6.624.450,00	
145	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm điện giải mức giữa	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa;</li> <li>Phương pháp Diluted ion-selective electrode method.</li> <li>Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L K + 0.13 mmol/L Cl- 3.1 mmol/L</li> </ol>	Hộp	5	7.553.700,00	
146	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	<p>Bao gồm:</p> <p>R1a: Các hạt từ phủ phức hợp IgG của dê kháng kháng thể ferritin đơn dòng của chuột treo trong nước muối có đệm TRIS, bao gồm chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), &lt; 0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin**300.</p> <p>R1b: Chất cộng hợp Goat anti-ferritin-alkaline phosphatase (bò) trong nước muối đệm TRIS, bao gồm chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột, dê), &lt; 0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300.</p>	Hộp	13	2.532.600,00	
147	Dung dịch rửa hệ thống	<ol style="list-style-type: none"> <li>Dung dịch rửa hệ thống.</li> <li>Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 -2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, sodium salts 1 - 5%</li> </ol>	Can	52	3.719.583,00	
148	Giếng phản ứng	Giếng phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch	Túi	20	1.937.439,00	
149	Chất đệm	Bao gồm: TRIS buffered saline, surfactant, < 0.1% sodium azide và 0.1% ProClin* 300	Hộp	114	2.065.350,00	
150	Chất nền	Bao gồm: Lumi-Phos* 530 (gồm dioxetane Lumigen* PPD, fluorescer, và surfactant).	ml	8.320	20.160,00	

**Phụ lục II: Mẫu cam kết**

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày, tháng, năm ký cam kết]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự toán: \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự toán theo thông báo mời thầu]

**Kính gửi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỬ CHI**

Sau khi nghiên cứu HSYC của gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]; thuộc dự toán: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự toán] của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cử Chi do Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cử Chi làm bên mời thầu.

Chúng tôi, [ghi tên nhà thầu], cam kết các nội dung như sau:

1. Cam kết cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu theo nhu cầu sử dụng của Bệnh viện.
2. Cam kết thời hạn giao hàng là 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cử Chi.
3. Cam kết đảm bảo vận chuyển an toàn hàng hóa theo đúng yêu cầu nhà sản xuất đến kho của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cử Chi.
4. Cam kết hạn sử dụng còn lại tính từ thời điểm giao hàng của hàng hóa  $\geq 2/3$  hoặc  $\geq 12$  tháng hạn sử dụng ghi trên sản phẩm.
5. Cam kết cung cấp hàng hóa theo đúng kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của HSYC trước đó và đơn giá đúng theo đơn giá trúng thầu (Kể cả trong trường hợp có trượt giá trong năm).
6. Cam kết bảo hành hàng hoá theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; thu hồi và đổi trả nếu hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất, không đúng yêu cầu về chủng loại, kém chất lượng hoặc lỗi do quá trình vận chuyển đến kho của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cử Chi.
7. Thực hiện bảo lãnh thực hiện hợp đồng (sau khi có kết quả mua sắm trực tiếp).
8. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin kê khai, đã cung cấp và chưa có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước về giá đối với tính bất hợp lý của mức giá kê khai.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)